

Số: /BC-SLĐTBXH Điện Biên, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

**Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên, như sau:

### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

#### 1. Cấp tỉnh

Ngay sau Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh được ban hành, UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 2365/UBND-KGVX ngày 28/7/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên; trong đó, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, đồng thời hướng dẫn các đơn vị, địa phương áp dụng thực hiện các quy định của Nghị quyết trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Các tổ chức Chính trị - Xã hội và các sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng nhiệm vụ quản lý của cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chủ động triển khai thực hiện các quy định của Nghị quyết.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Văn bản số 1839/SLĐTBXH-BTXH ngày 05/8/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

#### 2. Cấp huyện

- Các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành kịp thời các văn bản triển khai Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng, đơn vị và UBND cấp xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên và các văn bản có liên quan.

- Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các phòng, ban có liên quan, UBND cấp xã thực hiện xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội theo các quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên đảm bảo đầy đủ và kịp thời, đúng đối tượng.

- UBND cấp xã tiến hành rà soát, xác định đối tượng theo quy định liên quan đến hộ nghèo, hộ cận nghèo để kịp thời trình UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, hưởng trợ cấp xã hội, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời và đúng quy định.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### 1. Về thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên

Tháng 6/2022 toàn tỉnh thực hiện chi trả trợ cấp cho 25.216 đối tượng tại cộng đồng và các Cơ sở bảo trợ xã hội. Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội từ tháng 7/2022-6/2024 là 480.562,66 triệu đồng (6 tháng năm 2022 là 100.029,89 triệu đồng, năm 2023 là 229.590,75 triệu đồng, 6 tháng năm 2024 là 150.942,02 triệu đồng), trong đó thực hiện đối với đối tượng khó khăn khác là 9.224,36 triệu đồng (6 tháng năm 2022 là 2.990,48 triệu đồng, năm 2023 là 4.267,78 triệu đồng, 6 tháng năm 2024 là 1.966,1 triệu đồng)

Đến tháng 6/2024, toàn tỉnh thực hiện chi trả trợ cấp cho 36.080 đối tượng tại cộng đồng và các Cơ sở bảo trợ xã hội (trong đó: 33.721 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 1.657 đối tượng hưởng chế độ nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng; 249 đối tượng được nuôi dưỡng trong Cơ sở bảo trợ xã hội; 453 đối tượng được hỗ trợ mai táng phí), tăng 11.218 người so với thời điểm trước khi thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022. Tổng kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 150.942 triệu đồng. Phân loại đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, cụ thể:

#### **1.1. Trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: 35.433 người:**

- Số đối tượng đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng là: 33.074 người<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> - Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng: 302 người;

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng đại học: 86 người;

- Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo: 238 người;

- Hộ gia đình nhận kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng là 1.657 hộ.

- Số đối tượng đang được nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội là: 249 đối tượng, Trong đó: 174 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ và 75 đối tượng đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh.

- Hỗ trợ chi phí mai táng: 453 người.

**1.2. Công tác trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên cho 647 người, cụ thể:**

- Người cao tuổi: 128 người<sup>2</sup>.

- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn: 519 người.

*1.3. Trợ giúp xã hội thường xuyên cho người nhận nuôi dưỡng chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng: 1.657 người*

- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng: 151 người

- Nhận nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng: 1.502 người.

- Nhận nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ phụng dưỡng: 4 người.

*(Có biểu tổng hợp kèm theo)*

**2. Về thực hiện chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.**

- Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đơn thân đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng đại học văn bằng 1 là: 1.699 người;

- Người cao tuổi: 6.999 người;

- Người khuyết tật: 7.917 người;

- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn đặc biệt khó khăn: 15.527 người;

- Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định: 306 người.

<sup>2</sup> - 36 người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng, con của người cao tuổi);

- 92 người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

Đến nay, số đối tượng đang được nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội tỉnh là 76 đối tượng.

### **3. Về thực hiện chế độ trợ giúp xã hội khẩn cấp**

- Thực hiện cứu đói cho nhân dân dịp Tết Nguyên đán và Giáp hạt

+ Cứu đói cho nhân dân dịp Tết Nguyên đán: Từ năm 2022 đến năm 2024 tổ chức cấp phát 951,465 tấn gạo cho 15.032 hộ dân với 63.431 nhân khẩu từ nguồn kinh phí của địa phương<sup>3</sup>.

+ Cứu đói Giáp hạt: Từ năm 2022 đến năm 2024 tổ chức cấp phát 2.398,36 tấn gạo cho 34.539 hộ dân với 159.891 nhân khẩu từ nguồn dự trữ Quốc gia<sup>4</sup>.

- Triển khai các hoạt động trợ giúp xã hội trong dịp tết Nguyên đán. Từ năm 2022 đến năm 2024, từ kinh phí của cấp huyện, nguồn vận động hỗ trợ các tập thể, cá nhân, toàn tỉnh đã thực hiện tiếp nhận hỗ trợ, tặng 114.393 suất quà tết cho hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng xã hội khác, kinh phí thực hiện bằng 48,693 tỷ đồng<sup>5</sup>.

- Tỉnh luôn quan tâm, trợ giúp đột xuất kịp thời cho các trường hợp bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các lý do bất khả kháng khác để đảm bảo đời sống người dân. Từ năm 2022 đến 6 tháng đầu năm 2024 đã thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp cho 17 người bị thương, hỗ trợ làm nhà ở cho 22 người, sửa chữa nhà ở cho 12 người, hỗ trợ chi phí mai táng đột xuất cho 115 người<sup>6</sup>.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Mặt được**

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, HĐND tỉnh Điện Biên đã ban hành Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên để kịp thời triển khai thực hiện trên địa bàn. Việc triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên đã mang lại hiệu quả tốt về an sinh xã hội; mức chuẩn trợ cấp xã hội, mức trợ giúp khẩn cấp được nâng lên; đời sống các đối

<sup>3</sup>Trong đó: (Năm 2022: 347,82 tấn gạo, 5.568 hộ dân, 23.188 nhân khẩu; năm 2023: 313,395 tấn gạo, 4.744 hộ dân 20.893 nhân khẩu; năm 2024: 290,25 tấn gạo, 4.720 hộ dân, 19.350 nhân khẩu).

<sup>4</sup>Trong đó: (Năm 2022: 899,49 tấn gạo, 12.952 hộ dân, 59.966 nhân khẩu; năm 2023: 824,77 tấn gạo, 11.625 hộ dân, 54.985 nhân khẩu; năm 2024: 674,1 tấn gạo, 9.962 hộ dân, 44.940 nhân khẩu).

<sup>5</sup> Trong đó: (Năm 2022: 21.595 suất quà, kinh phí 12,658 tỷ đồng; năm 2023: 47.525 suất quà, kinh phí 18,230 tỷ đồng; năm 2024: 45.273 suất quà, kinh phí 17,805 tỷ đồng).

<sup>6</sup> Trong đó: (Năm 2022: Hỗ trợ khẩn cấp cho 2 người bị thương, hỗ trợ làm nhà ở cho 6 hộ gia đình, sửa chữa nhà ở cho 6 hộ gia đình, hỗ trợ chi phí mai táng đột xuất cho 56 người; Năm 2023: Hỗ trợ khẩn cấp cho 6 người bị thương, hỗ trợ làm nhà ở cho 7 hộ gia đình, sửa chữa nhà ở cho 3 hộ gia đình, hỗ trợ chi phí mai táng đột xuất cho 42 người; Năm 2024: Hỗ trợ khẩn cấp cho 9 người bị thương, hỗ trợ làm nhà ở cho 9 hộ gia đình, sửa chữa nhà ở cho 3 hộ gia đình, hỗ trợ chi phí mai táng đột xuất cho 17 người).

tượng bảo trợ xã hội phần nào giảm bớt khó khăn. Một số nhóm đối tượng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ: (1) các đối tượng người cao tuổi từ 75-80 tuổi và Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sống ở các vùng không thuộc vùng đặc biệt khó khăn (đối tượng tương tự theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, chỉ khác nơi sinh sống không thuộc đặc biệt khó khăn) đã giúp cho người cao tuổi và trẻ em ở các vùng còn lại của tỉnh được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, góp phần vào nâng cao đời sống và đảm bảo an sinh xã hội; (2) đối tượng Trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng sống tại cơ sở bảo trợ xã hội đang học nghề, học chuyên nghiệp quá 22 tuổi được tiếp tục hỗ trợ và có cơ hội học tập để tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp cho đến khi tốt nghiệp và trường nghề nhằm ổn định cuộc sống và hòa nhập cộng đồng.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Qua 02 năm triển khai Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên, hiện một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND cần được trợ giúp xã hội, cụ thể: Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

+ Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

+ Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Mức chuẩn trợ cấp tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh hiện nay là thấp: Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội, theo đó mức chuẩn áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP là 500.000 đồng/tháng được áp dụng từ 01/7/2024.

**3. Đánh giá ưu điểm, khó khăn khi đề xuất bổ sung thêm nhóm đối tượng khó khăn khác**

### 3.1. Ưu điểm

Việc quy định đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp nêu trên được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, lý do các trẻ em này là con của các gia đình rất khó khăn do bố mẹ thuộc các trường hợp người cao tuổi, người khuyết tật và người nhiễm HIV đều thuộc đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội do đó không có khả năng lao động sản xuất để nuôi con cái. Khi đối tượng này được hưởng trợ cấp sẽ tạo điều kiện thêm kinh phí để chăm sóc nuôi dưỡng và có điều kiện để phát triển.

### 3.2. Khó khăn

Việc quy định đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp nêu trên được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hàng năm ngân sách địa phương cần đảm bảo để thực hiện: Dự kiến 4 tháng cuối năm 2024 là 401 triệu đồng, năm 2025 là 1.203 triệu đồng.

## IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT, NHU CẦU KINH PHÍ

### 1. Kiến nghị, đề xuất

Xuất phát từ tình hình thực tế nêu trên, việc quy định bổ sung đối tượng khó khăn khác theo quy định tại điểm b khoản 3, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 là đúng quy định và cần thiết, phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của một số nhóm đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh và phù hợp với thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên để thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên, trong đó có quy định bổ sung thêm các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên hưởng trợ cấp xã hội.

### 2. Dự toán nhu cầu kinh phí bổ sung chi trợ cấp xã hội cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh

#### 2.1. Kinh phí thực hiện 4 tháng cuối năm 2024

Nhu cầu kinh phí thực hiện 4 tháng cuối năm 2024: 2.271 triệu đồng:

a) *Tổng kinh phí dự kiến thực hiện đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh đối tượng đã được quy định tại Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND: 1.870 triệu đồng, trong đó:*

- Người cao tuổi: 297 triệu đồng
- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn không thuộc vùng đặc biệt khó khăn: 1.557 triệu đồng.

- Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội từ 22 đến 25 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học: 16 triệu đồng.

*b) Tổng kinh phí tăng thêm khi bổ sung đối tượng khó khăn khác (Trẻ em dưới 16 tuổi) đề xuất bổ sung vào Nghị quyết: 401 triệu đồng, trong đó:*

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 138 triệu đồng.

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 184 triệu đồng.

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc: 79 triệu đồng.

## **2.2. Dự kiến Kinh phí thực hiện năm 2025**

Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2025: 6.813 triệu đồng

*a) Tổng kinh phí dự kiến thực hiện đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh đối tượng đã được quy định tại Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND: 1.870 triệu đồng, trong đó:*

- Người cao tuổi: 891 triệu đồng.

- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn không thuộc vùng đặc biệt khó khăn: 4.671 triệu đồng.

- Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội từ 22 đến 25 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học: 49 triệu đồng.

*b) Tổng kinh phí tăng thêm khi bổ sung đối tượng khó khăn khác (Trẻ em dưới 16 tuổi) đề xuất bổ sung vào Nghị quyết: 1.203 triệu đồng, trong đó:*

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 414 triệu đồng.

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 552 triệu đồng.

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc: 237 triệu đồng.

*(Có biểu dự toán kinh phí kèm theo)*

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (B/c);
- Các sở, ngành có liên quan;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, BTXH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mai Hoàng Hà**



**DỰ KIẾN KINH PHÍ TĂNG THÊM**  
**KHI THỰC HIỆN BỔ SUNG ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN KHÁC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI**  
*Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày tháng năm 2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*

TT	Đối tượng trợ giúp xã hội	Dự kiến số lượng (người)	Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp xã hội	Mức hỗ trợ 1 tháng (ĐVT: đồng/người)	Dự kiến kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm 2024	Dự kiến kinh phí tăng thêm năm 2025 (ĐVT: đồng)
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>768</b>			<b>567.750.000</b>	<b>2.271.000.000</b>	<b>6.813.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Đối tượng khó khăn khác đã thực hiện theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>	<b>649</b>			<b>467.500.000</b>	<b>1.870.000.000</b>	<b>5.610.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Người cao tuổi</b>	<b>128</b>			<b>74.250.000</b>	<b>297.000.000</b>	<b>891.000.000</b>
-	Người từ đủ 75 đến dưới 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sống tại địa bàn không thuộc vùng đặc biệt khó khăn (theo điểm a phụ lục 03 Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND)	<b>92</b>	1,0	500.000	<b>46.000.000</b>	<b>184.000.000</b>	<b>552.000.000</b>
-	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (theo điểm b phụ lục số 03 Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND)	<b>36</b>			<b>28.250.000</b>	<b>113.000.000</b>	<b>339.000.000</b>
	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	<b>31</b>	1,5	500.000	23.250.000	93.000.000	279.000.000
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	<b>5</b>	2,0	500.000	5.000.000	20.000.000	60.000.000
<b>2</b>	<b>Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn không thuộc vùng đặc biệt khó khăn (theo điểm c phụ lục 03 Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND)</b>	<b>519</b>	1,5	500.000	<b>389.250.000</b>	<b>1.557.000.000</b>	<b>4.671.000.000</b>
<b>3</b>	<b>Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Cơ sở Bảo trợ xã hội từ 22 đến 25 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học (theo điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND)</b>	<b>2</b>	4,0	500.000	<b>4.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	<b>48.000.000</b>

<b>II</b>	<b>Đối tượng khó khăn khác đề xuất bổ sung vào Nghị quyết</b>	<b>119</b>			<b>100.250.000</b>	<b>401.000.000</b>	<b>1.203.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Trẻ em dưới 16 tuổi</b>	<b>119</b>			<b>100.250.000</b>	<b>401.000.000</b>	<b>1.203.000.000</b>
a)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	<b>40</b>			<b>34.500.000</b>	<b>138.000.000</b>	<b>414.000.000</b>
-	Dưới 4 tuổi	<b>9</b>	2,5	500.000	11.250.000	45.000.000	135.000.000
-	Từ đủ 4 tuổi trở lên	<b>31</b>	1,5	500.000	23.250.000	93.000.000	279.000.000
b)	Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	<b>54</b>			<b>46.000.000</b>	<b>184.000.000</b>	<b>552.000.000</b>
-	Dưới 4 tuổi	<b>11</b>	2,5	500.000	13.750.000	55.000.000	165.000.000
-	Từ đủ 4 tuổi trở lên	<b>43</b>	1,5	500.000	32.250.000	129.000.000	387.000.000
c)	Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.	<b>25</b>			<b>19.750.000</b>	<b>79.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
-	Dưới 4 tuổi	<b>2</b>	2,5	500.000	2.500.000	10.000.000	30.000.000
-	Từ đủ 4 tuổi trở lên	<b>23</b>	1,5	500.000	17.250.000	69.000.000	207.000.000